

Số: 75/TB-BVT

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 01 năm 2024

THÔNG BÁO

V/v mời báo giá một số mặt hàng thuốc Generic của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh năm 2025

Kính gửi: Các công ty sản xuất/ nhập khẩu/ kinh doanh thuốc.

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023.

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024 của Bộ Y tế Quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập.

Căn cứ thông tư 04/2024/TT-BYT ngày 20 tháng 4 năm 2024 của Bộ Y tế quy định danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với thuốc.

Căn cứ thông tư 05/2024/TT-BYT ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Bộ Y tế về việc Quy định danh mục thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá.

Căn cứ Công văn số 61/TB-TTKN ngày 22/5/2024 của Trung tâm Kiểm nghiệm Quảng Ninh về việc thông báo danh mục các thuốc không lựa chọn được nhà thầu trúng thầu gói thuốc Generic.

Căn cứ Công văn số 07/TTKN-KHTC&TCHC ngày 7/1/2025 của Trung tâm Kiểm nghiệm Quảng Ninh về việc chấp thuận điều tiết số lượng thuốc trúng thầu năm 2024 và 06 tháng đầu năm 2025.

Để có thêm cơ sở xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu thuốc Generic của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh năm 2025. Bệnh viện đề nghị công ty báo giá các mặt hàng thuốc hiện đang kinh doanh theo Danh mục mời báo giá tại Phụ lục 01 kèm theo và báo giá theo biểu mẫu tại Phụ lục 02 kèm theo.

Văn bản báo giá của công ty đề nghị gửi về Khoa Dược – Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh (Địa chỉ: Phố Tuệ Tĩnh, phường Bạch Đằng, TP.Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh) trước **16 giờ 30 phút ngày 20/1/2025**. Đồng thời gửi kèm bản điện tử báo giá vào hòm thư: khoaduocbvtquangninh@gmail.com.



Trong quá trình triển khai nếu có vướng mắc đề nghị công ty liên hệ Khoa Dược – Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh, số điện thoại: 02033.825.468 để được hướng dẫn, giải đáp.

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng TT&HCQT (đăng tải lên CTTĐT);
- Lưu: VT.



Nguyễn Bá Việt



PHỤ LỤC 02

BẢNG CUNG CẤP THÔNG TIN VÀ CHÀO GIÁ

(Kèm theo Thông báo số 75 /TB-BVT ngày 9/1/2025 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

Thông tin của đơn vị báo giá
(Tên, địa chỉ, số điện thoại, email)

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh

Căn cứ Thông báo số 75/TB-BVT ngày 9/1/2025 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh

Chúng tôi (tên đơn vị.....) có địa chỉ tại:

Xin gửi đến Quý Bệnh viện báo giá và thông tin của hàng hóa như sau:

STT	Mã theo Danh mục mời báo giá	Nhóm TCKT(*)	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế(*)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá KK/KKL còn hiệu lực (VNĐ)	Đơn giá có VAT (VNĐ)	Ghi chú	Giá trúng thầu 12 tháng gần nhất			Ghi Chú
															Giá trúng thầu (VNĐ) (Có VAT)	Số QĐ phê duyệt trúng thầu, đơn vị trúng thầu	Ngày QĐ phê duyệt trúng thầu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(16)	(17)	(18)	(19)	19
1																		
...																		
Ghi chú: Đơn vị phải cung cấp đầy đủ thông tin vào các cột chưa điền thông tin (3),(4) Công ty cung cấp thông tin của mặt hàng thuốc báo giá theo quy định Thông tư số 07/2024/TT-BYT. (8) Đơn giá là giá trọn gói bao gồm các loại thuế, phí, bảo hiểm, vận chuyển, giao hàng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh. (17, 18, 19) Giá trúng thầu ưu tiên giá đã được công khai trên cổng thông tin của Bộ Y tế; Đơn vị cung cấp kèm theo bản san hợp đồng đã trúng thầu (nếu có) kèm theo.																		

Báo giá có hiệu lực kể từ ngày .../.../... đến ngày .../.../...

Đại diện hợp pháp của
đơn vị báo giá
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng
dấu]

PHỤ LỤC 01

(Kèm theo thông báo số 75/TB-BVT ngày 09/01/2025 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

STT	Mã số	Tên hoạt chất (1)	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT (2)	Số lượng	Ghi chú
1	GE01	Albumin	25%, 50ml	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	1.000	
2	GE02	Albumin	20%, 50ml	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	1.000	
3	GE03	Cefadroxil	500mg	Uống	Viên	Viên	4	200.000	
4	GE04	Diosmectit	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	1;4	10.000	
5	GE05	Doxycyclin	100mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	1;4	15.000	
6	GE06	Fentanyl	0,5mg/10ml, 10ml	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	15.000	
7	GE07	Ketamin	500mg/10ml, 10ml (dạng muối)	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	700	
8	GE08	Lidocain + epinephrin	(36mg + ≥0,018mg)/1, 8ml, 1,8ml (dạng muối)	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	20.000	
9	GE09	Loperamid	2mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	1;4	6.000	
10	GE10	Pethidin hydroclorid	100mg/2ml, 2ml	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	400	
11	GE11	Pramipexol	0,18mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	2	13.000	
12	GE12	Salbutamol	5mg 2,5ml, 2,5ml (dạng muối)	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	20.000	
13	GE13	Salbutamol	2,5mg/2,5ml, 2,5ml (dạng muối)	Khí Dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	50.000	
14	GE14	Sestamibi (6- methoxy isobutyl isonitrile)	0,5mg	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	100	
15	GE15	Suxamethoni um	100mg/2ml, 2ml (dạng muối)	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	2.000	
16	GE16	Vincristin sulfat	1mg/1ml, 1ml	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	2	100	
17	GE17	Vitamin B1 + B6 + B12	115mg + 115mg + 50mcg	Uống	Viên	Viên	4	200.000	
18	GE18	Vitamin B6	100mg/ml, 1ml	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	4	15.000	
19	GE19	Yếu tố VIII	500IU	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	5	540	

STT	Mã số	Tên hoạt chất (1)	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT (2)	Số lượng	Ghi chú
20	GE20	Yếu tố IX	600IU	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	5	360	
21	GE21	Terlipressin acetate	1mg	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	200	
22	GE22	Mesalazine	2000mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống giải phóng có kiểm soát	Gói	1	1.000	
23	GE23	Mesalazine	1g/100ml	Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	50	
24	GE24	Simethicone + Alverine citrate	300mg + 60mg	Uống	Viên	Viên	2	5.000	
25	GE25	Anti-human T- lymphocyte immunoglobuli n from rabbit	20mg/ml	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	5	10	
26	GE26	Mycophenolic acid	180mg	Uống	Viên	Viên	1	1.000	
27	GE27	Mycophenolic acid	360mg	Uống	Viên	Viên	1	500	
28	GE28	Basiliximab	20mg	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	5	12	
29	GE29	Degarelix	80mg	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	5	50	
30	GE30	Acetylcystein	200mg	Uống	Viên	viên	2	100.000	
31	GE31	Fusidic acid + hydrocortison	(20mg + 10mg (dạng muối))/g, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	4	600	
32	GE32	Granisetron hydroclorid	1 mg/ml, 1ml	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	4	1.000	
33	GE33	Hydroxy cloroquin	200mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	2	4.000	
34	GE34	Ketorolac	30mg/2ml, 2ml	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	4	1.000	
35	GE35	Mometason furoat	20mg/20g, 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	5	500	
36	GE36	Triamcinolon	80mg/2ml (dạng muối)	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	4	200	
37	GE37	Risedronat	35mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	4	2.000	
38	GE38	Simethicon	66,66mg/ml, 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	500	

STT	Mã số	Tên hoạt chất (1)	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT (2)	Số lượng	Ghi chú
39	GE39	Vitamin B1	100mg	Uống	Viên	Viên	4	100.000	
40	GE40	Piperacillin + Tazobactam	4g + 0,5g	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	25.000	
41	GE41	Verapamil hydroclorid	80mg	Uống	Viên	Viên	1	5.000	
42	GE42	Verapamil hydroclorid	40mg	Uống	Viên	Viên	1	5.000	
43	GE43	Verapamil	5mg/2ml	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	5	100	
44	GE44	Sofosbuvir; Velpatasvir	400mg, 100mg	Uống	Viên	Viên	2	4.800	
45	GE45	Carbetocin	100mcg/1ml	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	400	
46	GE46	Triptorelin	3,75mg	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	80	
47	GE47	Octreotid	0,1mg/ml, 1ml	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	2.000	
48	GE48	Hydrocortison	10mg	Uống	Viên	Viên	4	60.000	
49	GE49	Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre tinh chế	1000 LD50	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	4	300	
50	GE50	Natri clorid	0,45g/100ml, 500ml	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	4	900	
51	GE51	Triptorelin	11,25mg	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	40	
52	GE52	Tramadol HCl	100mg/2ml	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	4	1.000	
53	GE53	Methotrexat	2,5mg	Uống	Viên	Viên	4	5.000	

Tổng 53 khoản./.

(1): Hoạt chất ghi tại cột này là các dạng đồng phân hóa học hoặc các dạng muối có cùng tác dụng dược lý, tác dụng điều trị của dược chất.

(2): Công ty có thể báo giá các thuốc có nhóm TCKT khác với TCKT tại cột này.